**mát rợi** *tính từ* (phương ngữ). Mát rượi.   
**mát ruột** *tính từ* **1** Có cảm giác dễ chịu, khoan khoái trong người do như vợi bớt được cái nóng, xót trong ruột. Trời *nóng, ăn bát canh bầu mát ruột.* **2** Như *mát* lòng.   
**mát rười rươi** *tính từ* xem *mát rượi* (láy).   
**mát rượơi** *tính từ* Mát đến mức như hơi lạnh một cách rất dễ chịu. Nước *giếng mát rượi.* Bóng *tre mát rượi. í! Láy:* mát rười rượi (ý mức độ cao).   
**mát tay** *tính từ* (Người) thường dễ đạt được kết quả tốt, dễ thành công trong công việc làm cụ thể (như chữa bệnh, chăn nuôi, v.v.). *Một thầy thuốc* mát *tay. Chị* ấy *nuôi lợn rất mát* tay.   
**mát tính** *tính từ* Bình tĩnh, không hay nóng nảy, cáu gắt khi gặp việc trái ý; trái với nóng tính. Nó *mát tính,* chẳng cáu gắt *với ai bao* giờ.   
**mát tít** *xem* mastic.   
**mát xa** *xem /natxa.*   
**mạt, d.x. bọ mạt.**   
**mạt.** *danh từ* Vụn nhỏ của gỗ, sắt, đá, v.v. rơi ra khi cưa, giữa, đập. *Mạt cưa\*. Mạt sắt.* Đá *mạt. Các uị* thuốc *được tắn mạt* (tán cho thành vụn nhỏ).   
**mạt,** *tính từ* (kết hợp hạn chế). **1** (kng.; dùng đi đôi với cũng). Ở vào mức đạt được thấp nhất, tồi nhất. Ngày nào mạt nhất cũng kiếm được đủ ăn. Mạt lắm *cũng câu được uài con cá nhép.* **2** Thuộc hạng thấp, kém, đáng coi thường, coi khinh nhất. Đồ *mạt!* (tiếng rủa). Rẻ *mạt\*. Mạt hạng".* **3** Ở vào giai đoạn cuối cùng và suy tàn. Thời *Lê mạt. Đã đến hồi mạt. Lúc mạt* thời.   
**mạt chược** *danh từ* Trò chơi với những quân bài bằng sừng, ngà hay nhựa, do bốn người chơi.   
**mạt cưa** *danh từ* Vụn gỗ nhỏ rơi ra khi cưa, xẻ.   
**mạt cưa mướp đắng** Chỉ hai hạng người đều là chuyên đi lừa lọc đáng khinh như nhau (lại gặp nhau).   
**mạt đời** *tính từ* (ít dùng). Như *mạt kiếp* (nghĩa 1).   
**mạt hạng** *tính từ* (dùng phụ sau danh từ). *Thuộc* hạng cuối cùng, không có chút giá trị. Kể *cùng định mạt hạng. Bọn* bồi *bút mạt hạng.*   
**mat kì** *cũng viết* mạt kỳ. danh từ (ít dùng). Như *hậu kì.*   
**mạt kiếp** *tính từ* **1** Cho đến tận cuối đời (vẫn là cái không hay, cái đáng nguyền rủa). Nghèo *mạt kiếp.* Ngày *xưa, đi ở* thì *mạt kiếp* uẫn *là đứa* đi *ở.* **2** (khẩu ngữ). Đốn mạt, đáng nguyển rủa (dùng làm tiếng rủa). Quân mạt *kiếp!* Lũ *mạt kiếp!*   
**mạt kỷ** *xem* mạt *kì.*   
**mạt lộ** *danh từ* (cũ; ít dùng). Bước đường cùng, chỗ bế tắc. Anh hùng mạt *lộ.*   
**mạt sát** *động từ* Cố tình hạ thấp giá trị của người khác bằng những lời lẽ quá đáng. *Lớn* tiếng mạt *sát. Lối phê bình mụạt sát.*   
**mạt vận** *tính từ* (cũ; ít dùng). Hết thời. Một *nhà* nho *mạt vận.*   
**mattit** *danh từ* xem mastic.   
**matxa** *cũng viết* massage, mát xa. danh từ Động tác đấm bóp, xoa bóp nói chung, để làm cho khí huyết lưu thông, dãn gân cốt, đỡ nhức mỏi, v.v.   
**mau** *tính từ* (khẩu ngữ). **1** Có thời gian ngắn hơn bình thường để quá trình kết thúc hoặc hoạt động đạt kết quả; chóng. Mau *khô.* Vết thương mau *lành.* Mau hỏng. *Mau lớn.* **2** Có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường nên chỉ cằn tương đối ít thời gian để hoạt động đạt kết quả; nhanh. Chạy *mau kéo muộn. Làm mau cho kịp.* Đi mau mau lên. **3** Có khoảng cách ngắn hơn bình thường giữa các yếu tố, các đơn vị hợp thành; trái với thưa. Cấy mau. Mưa *mau hạt.* Lược *mau.* Mau *sao* thì *nắng,* uắng sao *thì mưa* (tmg,).   
**mau chóng** *tính từ* Chỉ trong một khoảng thời gian tương đối ngắn là hoàn thành, là đạt kết quả. Mau chóng hồi phục sức khoẻ.   
**mau lẹ** *tính từ* Nhanh và gọn. Giải quyết công việc mau *lọ.* Tình *hình* chuyển *biến* mau *lọ.*   
**mau mắn** *tính từ* (khẩu ngữ). Nhanh nhẹn, không chậm chạp. *Làm* uiệc gì cũng *mau* mắn. **mau miệng** *tính từ* (khẩu ngữ). Nhanh nhẹn trong đối đáp, nói năng. *Mau miệng trả lời.*   
**mau mồm** *tính từ* (khẩu ngữ). *Hay* nói, và có gì là nói ra ngay.   
**mau mồm mau miệng** *tính từ* (khẩu ngữ). Như mau *môm.*   
**mau nước mắt** *tính từ* Dễ khóc, dễ xúc động.   
**màu,** *danh từ* Chất dinh dưỡng trong đất để nuôi *cây* trồng. *Đất có* nhiều *màu.* Đất *bạc* màu.   
**màu;** *danh từ* (khẩu ngữ). *Hoa* màu. Trồng màu. *Ăn độn màu.*   
**màu,** *danh từ* **3** Thuộc tính vật thể hiện ra nhờ tác động của ánh sáng và *nhận* biết được bằng mắt, cùng với hình dáng giúp phân biệt vật này với vật khác. *Màu đỏ của hoa* phượng. *Màu* cánh *gián. Xanh* ngắt *một màu. Toàn màu đen.* **2** Chất dùng để tô thành các màu khi vẽ. Pha *màu. Hộp màu.* **3** (dùng phụ sau danh từ). *Màu,* không kể trắng và đen (nói khái quát). Quần *áo màu.* ảnh *màu.* Phim *màu.* **4** Toàn bộ nói chung những biểu hiện bên ngoài tạo nên cảm giác có một tính chất nào đó. *Bầu không khí đượm màu tang* tóc. *Không chào hỏi, ra màu thờ ơ.*   
**màu bột** *danh từ* Chất liệu hội hoạ, dạng bột (hoặc chế thành chất nhão) dùng trộn với keo để vẽ. *Tranh màu bột* (vẽ bằng màu bột).   
**màu da** *danh từ* Màu của da người, vàng, trắng, đen hay đỏ, coi như là đặc trưng để phân biệt các giống người khác nhau trên Trái Đất. *Đoàn kết các dân* tộc, *không phân* biệt màu *da, tiếng nói.*   
**màu dầu** *danh từ* (1d). Sơn dầu.   
**màu keo** *danh từ* Chất liệu hội hoạ, nhão, màu đục, chế từ màu bột và một chất dính.   
**màu mè** *tính từ* **1** (id). Có *cái* đẹp nhờ tô vẽ nhiều màu sắc. *Trang trí rất* màu mè. **2** (Nói năng, cư xử) có tính chất hình thức, khách sáo, không chân thật. *Ăn* nói màu *mè. Sống với* nhau *chân chất, không màu mè.*   
**màu mẽ** *tính từ* (ít dùng). *Có* hình thức được tô vẽ ho đẹp, không thật. *Lời nói uăn* hoa *maàu mẽ.*   
**màu mỡ** *tính từ* **1** (Ruộng đất) giàu chất dinh dưỡng, thuận lợi cho cây trồng phát triển. Đất đai *màu mỡ.* **2** (danh từ). Như *màu* mẽ.   
**màu mỡ riêu cua** (khẩu ngữ). Ví chỉ có cái đẹp hình thức bề ngoài, không có thực chất.   
**màu nhiệm** *tính từ* (phương ngữ). Mầu nhiệm.   
**màu nước** *danh từ* Chất liệu hội hoạ, dẻo, dùng pha với nước để vẽ. Tranh *màu nước* (vẽ bằng màu nước).   
**màu phấn** *danh từ* Màu bột đóng thành hình thỏi phấn, có thể vẽ trực tiếp lên giấy. Tranh *màu phấn* (vẽ trên giấy bằng màu phấn).   
**màu sắc** *danh từ* **1** Các màu, không kể trắng và đen (nói khái quát). *Bức tranh nhiều màu sắc.* Màu *sắc loè* loạt. *Màu sắc hài hoà.* **2** Tính chất đặc thù. Nghệ *thuật đượm màu sắc dân tộc. Màu* sắc *tôn giáo.* Màu sắc *thời đại.*   
**màu sắc ẩn hiện** *danh từ* Màu sắc gây cảm giác khi xa khi gần, khi mờ khi tỏ, do sử dụng có cung bậc các mảng màu sáng tối ken máu danh từ **1** Chất lỏng màu đỏ chảy trong các mạch của người và động vật, có vai trò quan trọng nhiều mặt đối với sự sống của *cơ* thể. **2** Máu của con người, coi là cái quý nhất của mỗi người (thường nói về mặt khi phải hi sinh). Đổ *máu* ngoài chiến *trường. Mở con đường máu* (con đường giải thoát phải trả giá bằng hi sinh, tốn thất lớn về sinh mạng). *Nợ máu\*.* **3** (khẩu ngữ). Đặc trưng tâm lí có tính chất cá nhân, khiến dễ dàng hướng về một hoạt động nào đó một cách không còn biết suy nghĩ gì nữa. *Máu rượu. Máu cờ bạc. Máu tham.* Có *máu làm ăn.*   
**máu cam** *danh từ* Máu chảy từ mũi ra (mà không phải do chấn thương). Cháy *máu cam.*   
**máu chảy ruột mềm** Ví tình máu mủ ruột rà, thương yêu đùm bọc nhau, chia sẻ với nhau những nôi đau khổ.   
**máu chó** *danh từ* Cây to, cành mọc thắng ngược lên, có nhựa đỏ như máu chó, hạt dùng làm thuốc.